



BẢN TIN THAN NGÀY

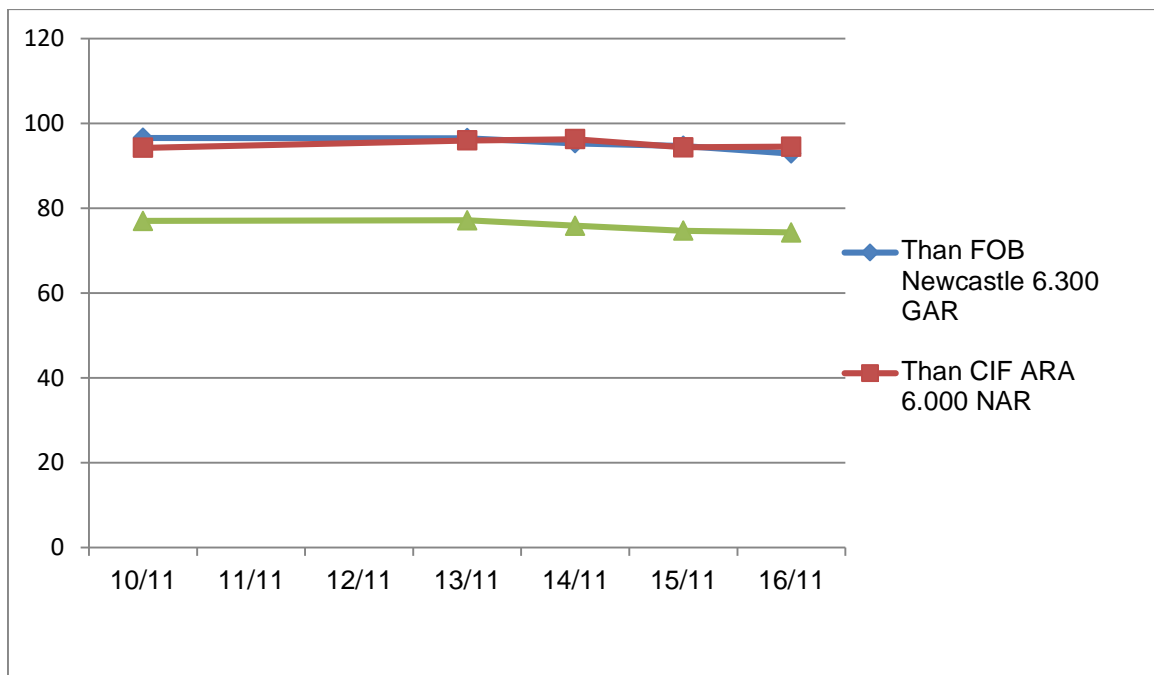
Ngày 17/11/2017

CHỈ SỐ GIÁ THAN TRÊN THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Chỉ số giá than	Giao ngay	+/-	Hợp đồng tương lai kỳ hạn 90 ngày	+/-
FOB Newcastle 6.300 GAR	92,90	-1,80	93,20	-2,10
CIF ARA 6.000 NAR	94,50	+0,15	93,20	+0,20
FOB Richards Bay 5.500 NAR	74,30	-0,40	N/A	N/A
FOB Kalimantan 5.900 GAR	N/A	N/A	81,75	-0,25
FOB Kalimantan 5.000 GAR	N/A	N/A	63,50	-0,50

Giá tham chiếu than nhiệt Trung Quốc	USD/tấn	+/-	NDT/tấn	+/-
PCC6 (CFR South China 3.800 NAR)	50,65	-0,10	391,37	-0,38
PCC7 (CFR South China 4.700 NAR)	70,50	+0,00	544,74	+0,53
PCC8 (CFR South China 5.500 NAR)	84,50	+0,00	652,92	+0,63

GIÁ GIAO NGAY CÁC CHỈ SỐ THAN KHU VỰC NĂM 2017



(Nguồn: Platts Coal Trader International – Số liệu ngày 16/11/2017)

DIỂM TIN

Giá than nhiệt HBA Indonesia tháng 10 tăng 12% so với năm ngoái

Bộ Năng lượng và Khoáng sản Indonesia đã đưa ra chỉ số giá tham khảo cho than nhiệt tháng 11, còn gọi là HBA (Harga Batubara Acuan) ở mức 94,80 USD/tấn, tăng 12% so với cùng kỳ năm ngoái và tăng khoảng 0,9% so với tháng 10. Bộ đã đưa ra chỉ số giá cho tháng 10 ở mức 93,99 USD/tấn và tháng 10/2016 ở mức 84,89 USD/tấn. Chỉ số giá HBA là chỉ số giá trung bình hàng tháng dựa theo 25% chỉ số giá Platts Kalimantan 5.900 kcal/kg GAR, chỉ số Argus Indonesia Coal Index 1 (6.500 kcal/kg GAR) và chỉ số globalCOAL Newcastle (6.000 kcal/kg GAR). Trong tháng 10, chỉ số giá Platts FOB Kalimantan 5.900 kcal/kg GAR trung bình ở mức 83,12 USD/tấn, tăng từ mức 79,56 USD/tấn trong tháng 9. Trong khi đó giá kỳ hạn 90 ngày Platts Newcastle FOB cho than nhiệt trị 6.300 kcal/kg GAR trung bình ở mức 97,14 USD/tấn, tăng từ 96,87 USD/tấn trong tháng 9. Chỉ số giá HBA cho than nhiệt là cơ sở để xác định giá của 77 sản phẩm than ở Indonesia và là cơ sở tính toán chi phí mà các nhà khai thác phải trả cho mỗi tấn than được bán ra. Chỉ số HBA dựa trên cơ sở loại than nhiệt trị 6.322 kcal/kg GAR với độ ẩm toàn phần 8%, độ tro 15% và 0,8% lưu huỳnh.

Đài Loan nhập khẩu 5,8 triệu tấn than nhiệt trong tháng 9

Theo dữ liệu của hải quan Đài Loan, tổng lượng than nhiệt nhập khẩu của khu vực này trong tháng 9 là 5,8 triệu tấn, giảm 7% so với 6,25 triệu tấn trong tháng 8, nhưng tăng 15% so với cùng kỳ năm ngoái là 5,03 triệu tấn. Trong tổng lượng than nhập khẩu, 95,7% là than bitum và phần còn lại là than á bitum. Australia tiếp tục là nhà cung cấp than lớn nhất cho Đài Loan với 2,88 triệu tấn, chiếm 49,6% thị phần. Sau khi đạt mức đỉnh trong tháng 8 với 3,42 triệu tấn, lượng than Australia cung cấp cho Đài Loan trong tháng 9 đã giảm 16% nhưng vẫn cao hơn 9% so với tháng 9 năm ngoái với 2,63 triệu tấn. Đứng thứ 2 sau Australia là Indonesia, tháng 9 nước này đã xuất khẩu 1,69 triệu tấn than nhiệt sang Đài Loan, trong đó có 1,44 triệu tấn than bitum và 251.633 tấn than á bitum. Mặc dù mức này thấp hơn 6% so với tháng 8 với 1,8 triệu tấn nhưng vẫn cao hơn 19% so với mức 1,43 triệu tấn tháng 9 năm trước. Nhập khẩu than từ Nga trong tháng 9 đạt 614.554 tấn, tăng 23% so với 501.437 tấn trong tháng 8. Đặc biệt nhập khẩu từ Nam Phi trong tháng 9 tăng gần gấp đôi so với tháng trước đó, tăng lên 326.752 tấn từ 164.969 tấn.

Tổng lượng than lưu trữ tại 6 nhà máy nhiệt điện Trung Quốc tăng 3% so với tuần trước

Tổng lượng than dự trữ tại kho của 6 NMNĐ lớn của Trung Quốc ở phía Nam và phía Đông Trung Quốc đạt tổng cộng 12,85 triệu tấn hôm 16/11, tăng 2,5% từ mức 12,54 triệu tấn hôm 9/11, theo số liệu công bố từ cảng Qinhuangdao hôm thứ 5 vừa qua. Các NMNĐ bao gồm Zhejiang Power, Shanghai Power, Guodian, Datang, Huaneng, và Guangdong Power (Yudean). Lượng than lưu trữ tại kho đủ dùng cho 21,27 ngày vận hành tại cả 6 NMNĐ, giảm 2,07 ngày từ mức 23,34 ngày thống kê hôm 9/11. Lượng than tiêu thụ tại 6 NMNĐ đứng ở mức 604.000 tấn/ngày theo thống kê hôm 16/11, tăng 12,5% từ mức 537.000 tấn/ngày thống kê hôm 9/11, dữ liệu từ đơn vị vận hành cho biết. Mùa đông đang đến gần tại phía Nam và phía Đông của Trung Quốc là nguyên nhân chính cho sự gia tăng tiêu thụ than của các NMNĐ. Mức tiêu thụ than tại các NMNĐ nêu trên có thể được dự kiến sẽ tăng lên khi nhiệt độ giảm mạnh.

(Nguồn: Platts)

CƯỚC VẬN TẢI ĐƯỜNG BIỂN QUỐC TẾ

Cỡ tàu	Điểm xuất phát	Điểm đến	Cước phí	Đơn vị: USD/tấn Thay đổi
Capesize (150.000 tấn)	Úc	Trung Quốc	9,45	+0,05
	Queensland	Nhật Bản	11,15	+0,05
	New South Wales	Hàn Quốc	11,50	+0,05
Panamax (70.000 tấn)	Richards Bay	Tây Ấn Độ	12,20	-0,20
	Kalimantan	Tây Ấn Độ	8,10	-0,10
	Richards Bay	Đông Ấn Độ	12,40	-0,20
	Kalimantan	Đông Ấn Độ	6,80	-0,10

Úc	Trung Quốc	10,95	+0,00
Úc	Ấn Độ	12,50	+0,00

(Nguồn: *Platts Coal Trader International* – Số liệu ngày 16/11/2017)